

UBND QUẬN TÂN PHÚ
TRƯỜNG TH TÂN HƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 04/QĐ-TH

Tân Phú, ngày 03 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024
của trường Tiểu học Tân Hương**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN HƯƠNG

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 5769/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân quận Tân Phú về giao chỉ tiêu dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán chi Ngân sách trường Tiểu học Tân Hương năm 2024 (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Hình thức công khai: niêm yết tại trường Tiểu học Tân Hương; gửi trực tiếp cho phòng Tài chính-kế hoạch quận Tân Phú.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận :

- Hội đồng trường;
- Phòng TC-KH Q.TP;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Thanh Thủy



Biểu số 2 -

Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: **Trường Tiểu Học Tân Hương**

Chương: **622**

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 04 /QĐ- TH ngày 03 /01/2024 của trường Tiểu học Tân Hương)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	12.527.509.000
II	NGUỒN THU SỰ NGHIỆP	12.527.509.000
1	Thu học phí	
	Tổ chức dạy tự chọn (tăng cường) môn ngoại ngữ (lớp 1 và 2)	112.746.000
	Tổ chức dạy tự chọn (tăng cường) môn ngoại ngữ (lớp 5)	102.500.000
	Tổ chức dạy các lớp Tin học tự chọn	105.264.000
	Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ.	200.000.000
	Tiền tổ chức dạy kỹ năng sống	633.420.000
	Tiền tổ chức Giáo dục Stem.	810.000.000
	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài.	1.500.525.000
	Tổ chức chương trình học ngoại ngữ thông qua môn Toán và khoa học	4.207.500.000
	EMG -Tiền tổ chức dạy các lớp theo Đề án "Dạy và học các môn Toán, Khoa học và Tiếng Anh tích hợp Chương trình tiếng Anh và Việt Nam	754.704.000
	Tiền tổ chức dạy tin học theo định hướng chuẩn quốc tế	628.320.000
	Tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	3.029.400.000
	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	234.600.000
	tổ chức rèn chữ	
	Kinh phí quản lý, phục vụ, nhập liệu SLL điện tử	
3	Lãi được chia từ hoạt động liên doanh, liên kết, lãi tiền gửi ngân hàng (nếu có)	3.530.000
	*Lãi tk chi lương tại ngân hàng MB	30.000
	*Lãi tk thu hộ Agribank	500.000
	*Lãi tk 3713,3714 tại KBNN	3.000.000
4	Thu khác (chi tiết từng nội dung)	
III	NỘI DUNG CHI:	12.527.509.000
1	Chi sự nghiệp	12.523.979.000
	Thuế 2%	246.379.580
a	Chi thanh toán (hóa đơn giảng dạy)	6.555.488.839
	- Chi cho con người (chi trả lương theo hợp đồng,...) (chi tiết từng nội dung)	4.478.438.581
	Tiền lương, tiền công nhân viên hợp đồng	1.897.940.581
	Chi tiền quản lý, phục vụ giảng dạy	1.227.366.000
	Chi tiền tiết trực tiếp giảng dạy	1.353.132.000
	- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn (chi tiết từng nội dung)	596.498.000
	Thanh toán tiền điện	68.946.000
	Thanh toán tiền nước	4.378.000
	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	9.850.000
	Văn phòng phẩm	49.308.000
	Công cụ dụng cụ	37.822.000
	Vật tư văn phòng khác	105.060.000
	Ấn phẩm truyền thông, sách báo, tạp chí thư viện	21.888.000

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn ngành	189.108.000
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	88.250.000
	Mua, in ấn pho to tài liệu	21.888.000
	- Chi mua sắm, sửa chữa (chi tiết từng nội dung)	192.174.000
	Bảo trì thang nâng	6.600.000
	Sửa chữa thang nâng	15.000.000
	Bảo trì và sửa bếp ăn, thiết bị trong nhà bếp	40.000.000
	Cài tạo khu vực nấu ăn, sàn rửa	20.000.000
	Sửa chữa nhà vệ sinh, đường cấp thoát nước	20.000.000
	Sửa chữa thay thế các thiết bị hư hỏng	20.000.000
	Trang bị vật dụng bán trú	70.574.000
	Khấu hao	250.000.000
	Chi khác	205.000.000
b	Lãi được chia từ hoạt động liên doanh, liên kết, lãi tiền gửi ngân hàng (nếu có)	3.530.000
	Phí giao dịch thanh toán chứng từ qua ngân hàng, kho bạc nhà nước	3.530.000
3	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
1	Lệ phí	
	Lệ phí A	
	Lệ phí B	
2	Phí	
	Phí A	
	Phí B	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	13.359.236.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	13.359.236.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	13.359.236.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ giao tự chủ	8.029.529.000
a	10% Tiết kiệm CCTL năm 2024	
b	Kinh phí Cân đối từ nguồn CCTL của ngân sách thành phố để thực hiện chi tăng lương 310.000 đồng	964.355.000
	6000 Lương	464.000.612
	6001 Lương theo ngạch bậc được duyệt	353.339.558
	6049 Lương khác	110.661.054

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	6100 Phụ cấp lương	305.348.388
	6101 Phụ cấp chức vụ	10.602.000
	6107 Phụ cấp độc hại	744.000
	6112 Phụ cấp ưu đãi nghề	206.614.380
	6113 Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.860.000
	6115 Phụ cấp thâm niên vượt khung	1.455.264
	6115 Phụ cấp thâm niên nhà giáo	84.072.744
	6300 Các khoản đóng góp	195.006.000
	6301 Bảo hiểm xã hội	145.218.000
	6302 Bảo hiểm y tế	24.894.000
	6303 Kinh phí công đoàn	16.596.000
	6304 Bảo hiểm thất nghiệp	8.298.000
b	Kinh phí hoạt động	7.065.174.000
	Nhóm I: Thanh toán cá nhân	5.981.762.652
	6000 Lương	3.526.429.400
	6001 Lương theo ngạch bậc được duyệt	2.994.542.400
	6049 Khác	531.887.000
	6100 Phụ cấp lương	1.505.442.252
	6101 Phụ cấp chức vụ	50.958.000
	6107 Phụ cấp độc hại	3.576.000
	6112 Phụ cấp ưu đãi nghề	993.082.020
	6113 Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	8.940.000
	6115 Phụ cấp thâm niên vượt khung	6.994.656
	6115 Phụ cấp thâm niên nhà giáo	404.091.576
	6116 Phụ cấp đặc biệt	37.800.000
	6149 Phụ cấp khác	
	6200 Tiền thưởng	12.600.000
	6201 Thưởng thường xuyên theo định mức	12.600.000
	6300 Các khoản đóng góp	937.291.000
	6301 Bảo hiểm xã hội	697.983.000
	6302 Bảo hiểm y tế	119.654.000
	6303 Kinh phí công đoàn	79.769.000
	6304 Bảo hiểm thất nghiệp	39.885.000
	Nhóm II: Chi về hàng hóa dịch vụ	589.575.000
	6500 Thanh toán dịch vụ công cộng	242.070.000
	6501 Thanh toán tiền điện	200.670.000
	6502 Thanh toán tiền nước	15.000.000
	6504 Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	26.400.000
	6550 Vật tư văn phòng	120.000.000
	6551 Văn phòng phẩm	40.000.000
	6599 Vật tư văn phòng khác	80.000.000
	6600 Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	40.000.000
	6601 Cước phí điện thoại trong nước	4.800.000
	6605 Thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng	13.200.000
	6606 Tuyên truyền	20.000.000



Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	6608 Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, Sách, báo, tạp chí thư viện	2.000.000
	6649 Khác	
	6700 Công tác phí	12.000.000
	6704 Khoản công tác phí	12.000.000
	6750 Chi phí thuê mướn	175.505.000
	6751 Thuê phương tiện vận chuyển	10.000.000
	6757 Thuê lao động trong nước	135.505.000
	6799 Chi phí thuê mướn khác	30.000.000
	Nhóm III: Mua sắm và sửa chữa, chuyên môn	451.836.348
	6900 Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	210.000.000
	6905 Tài sản và thiết bị chuyên dùng	10.000.000
	6907 Nhà cửa	50.000.000
	6912 Các thiết bị công nghệ thông tin	20.000.000
	6913.Tài sản và thiết bị văn phòng	20.000.000
	6917 Bảo trì và hoàn thiện phần mềm	10.000.000
	6921 Đường điện, cấp thoát nước	20.000.000
	6949 Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	80.000.000
	7000 Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	231.836.348
	7001 Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho CM của từng ngành	50.000.000
	7004 Đồng phục, trang phục	9.370.000
	7012 Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác CM của ngành	70.000.000
	7049 Chi khác cho chuyên môn	102.466.348
	trong đó + Kinh phí bổ sung cho hoạt động chuyên môn	
	7050 Mua sắm tài sản vô hình	10.000.000
	7099 Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	10.000.000
	Nhóm IV : Các khoản chi khác	42.000.000
	7750 Chi khác	42.000.000
	7761 Chi tiếp khách	
	7799 Chi các khoản khác	42.000.000
e	Tăng thu nhập theo NQ 03/2018/NQ-HĐND	-
	6400 các khoản thanh toán khác cho cá nhân	
a	Nhóm I:Thanh toán cá nhân	412.751.000
	6100 Phụ cấp lương	226.000.000
	6105 Phụ cấp thêm giờ	226.000.000
	6102 Hỗ trợ NV y tế theo QĐ 06	
	6150 Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh	10.450.000
	6156 Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	
	6157 Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	10.450.000
	6300 Các khoản đóng góp	0
	6301 Bảo hiểm xã hội	
	6302 Bảo hiểm y tế	
	6303 Kinh phí công đoàn	
	6304 Bảo hiểm thất nghiệp	
	6400 Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	176.301.000
	6449 Trợ cấp phụ cấp khác (GV dạy HS khuyết tật)	89.901.000
	6449 Trợ cấp tết	86.400.000

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	Nhóm III: Mua sắm và sửa chữa, chuyên môn	5.146.000
	6550 Vật tư văn phòng	0
	6552 Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	
b	Cân đối từ nguồn CCTL của ngân sách Thành phố phân bổ để thực hiện Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND	4.911.810.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
III	Nguồn Vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	

